

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.950	25.950	26.270	26.270	VNĐ
	AUD	16.890	16.990	17.390	17.390	VNĐ
	CAD	18.760	18.880	19.320	19.320	VNĐ
	CHF		32.370		33.200	VNĐ
	EUR	30.010	30.140	30.890	30.890	VNĐ
	GBP	34.890	35.040	35.900	35.900	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	172,70	176,20	179,40	180,40	VNĐ
	NZD		15.550		16.060	VNĐ
	SGD	19.990	20.170	20.670	20.670	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 11/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 11, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.